CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Kim khí Miền Trung

Ngày 30/09/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**2.7%**	**17.4%**

DT thuần
Q3/25
1,410
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0| 2.1%
YoY: ▲ 275| 24.2%

LN thuần
Q3/25
2.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.39| -34.7%
YoY: ▼3.10| -54.3%

LN sau thuế
Q3/25
1.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.05| -39.7%
YoY: ▼3.01| -65.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
0.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/25
5.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

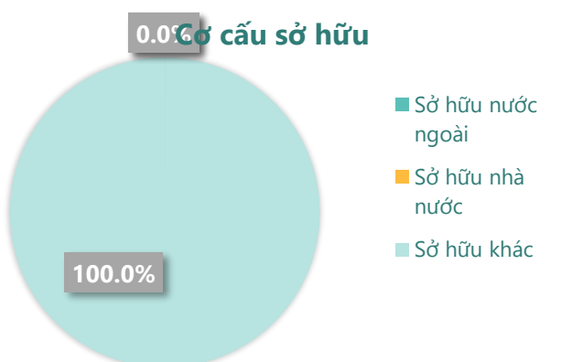
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,330 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	9,846,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	799
P/E	12.5

DT thuần
9T 2025
3,988
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 753| 23.2%

LN thuần
9T 2025
9.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.37| -20.0%

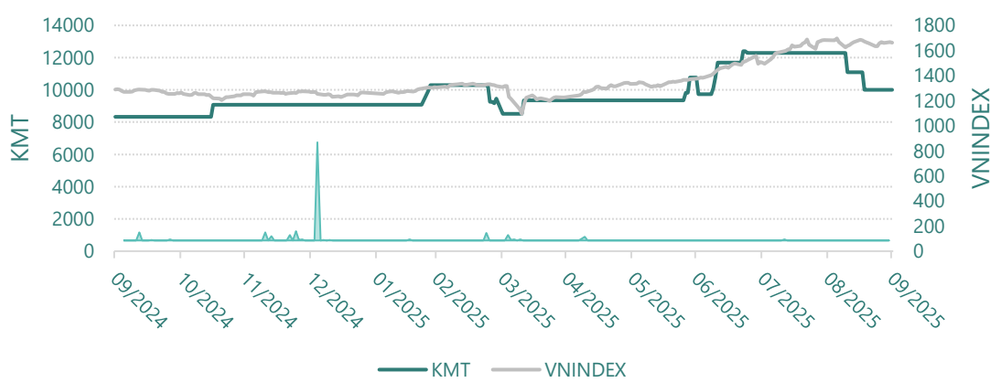
LN sau thuế
9T 2025
6.24
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.85| -31.4%

Cơ cấu sở hữu

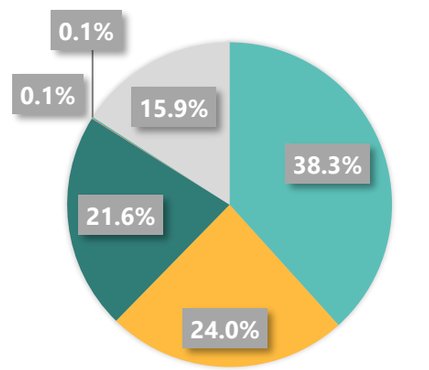


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

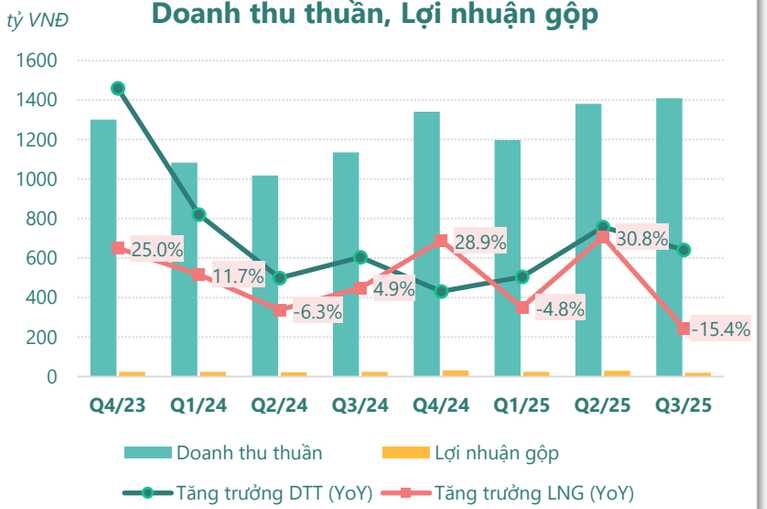


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Vũ Thu Ngọc
- Nguyễn Thị Hồng Huệ
- Nguyễn Thị Mãi
- Ngô Văn Phong
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

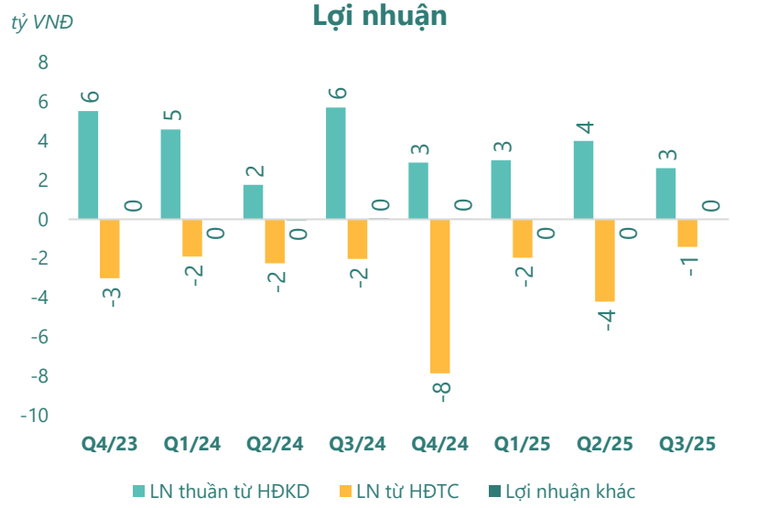
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



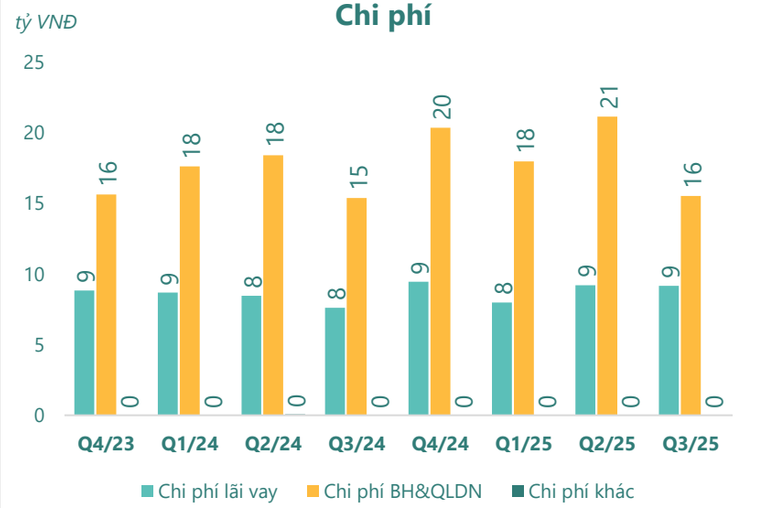
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



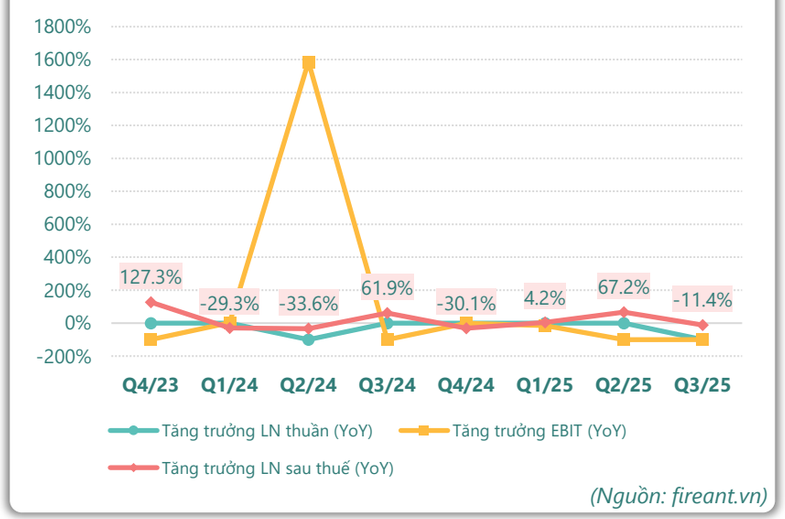
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



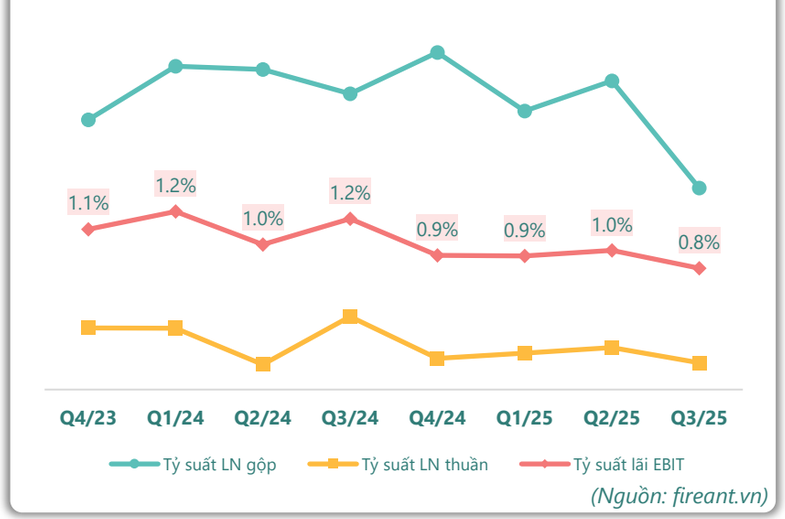
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



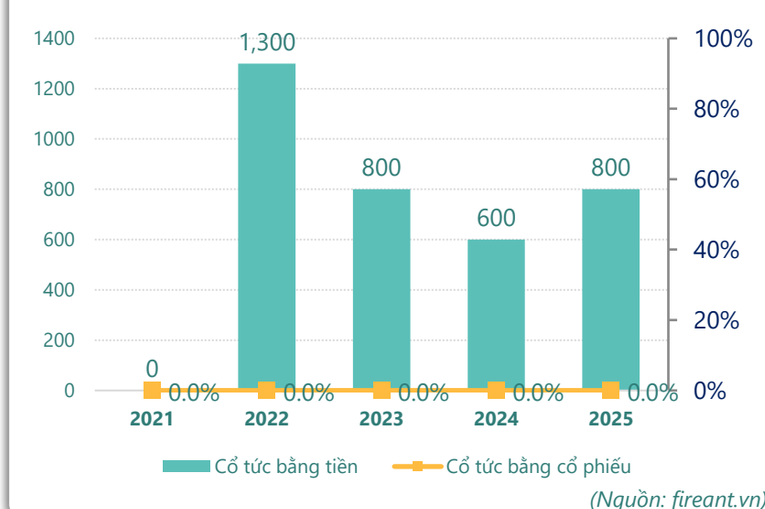
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

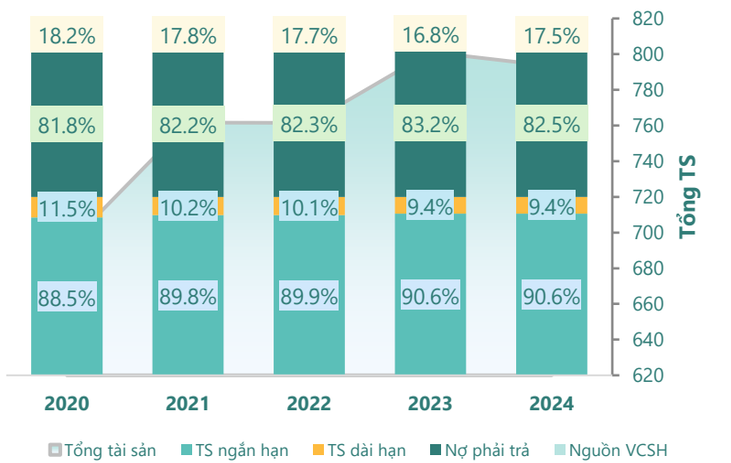
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

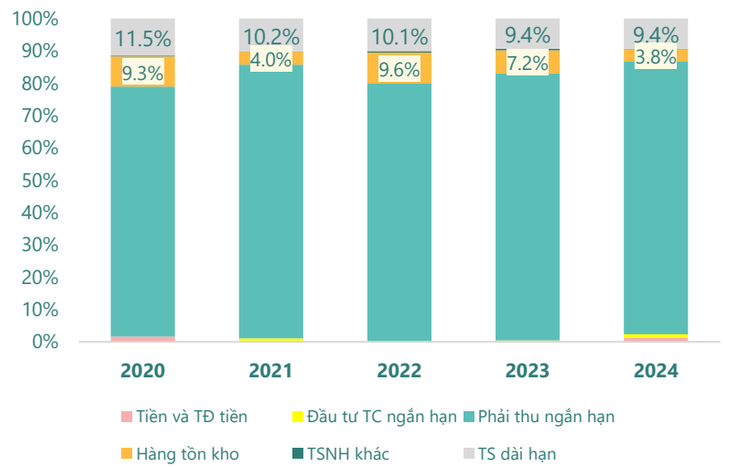
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



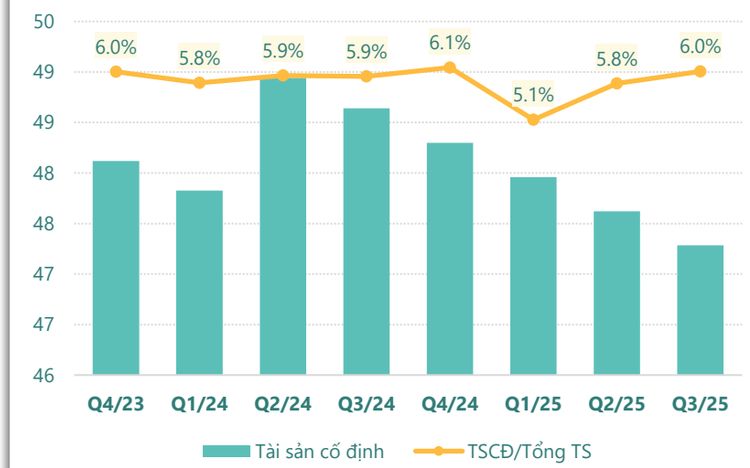
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



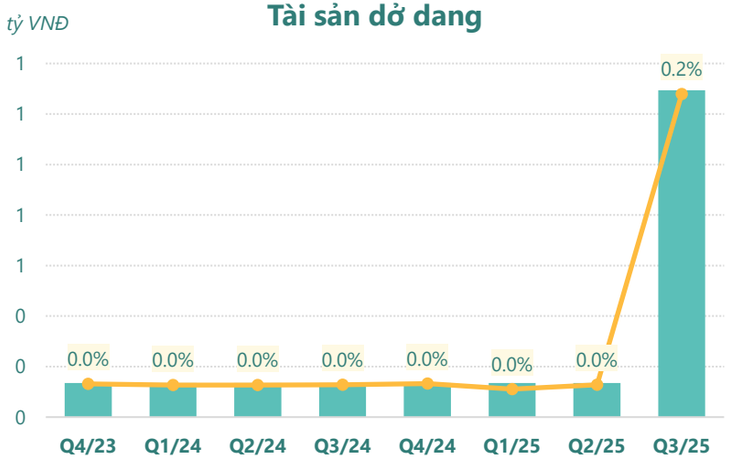
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



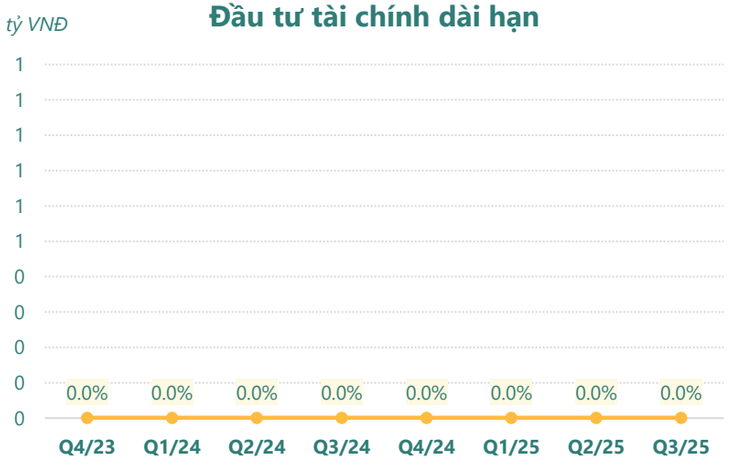
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



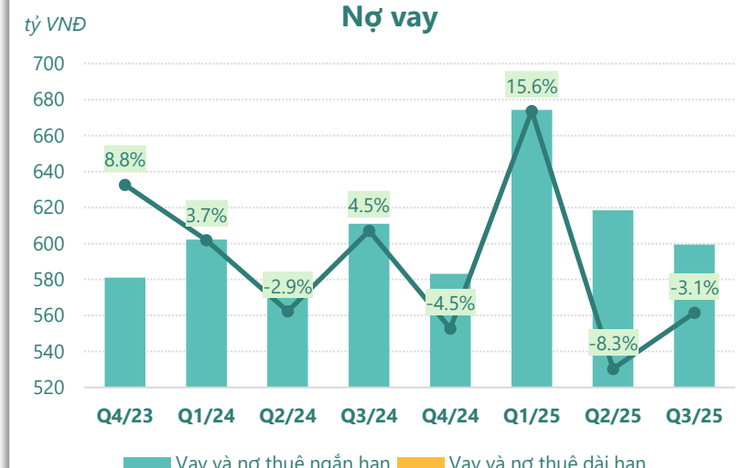
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

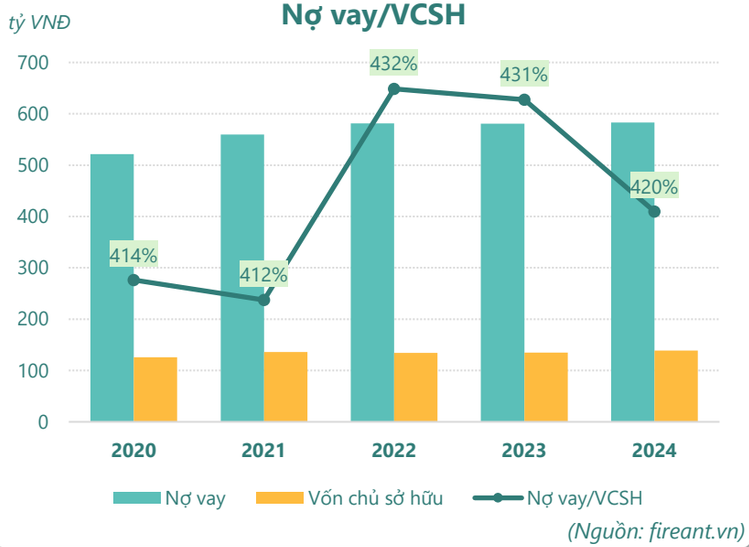
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

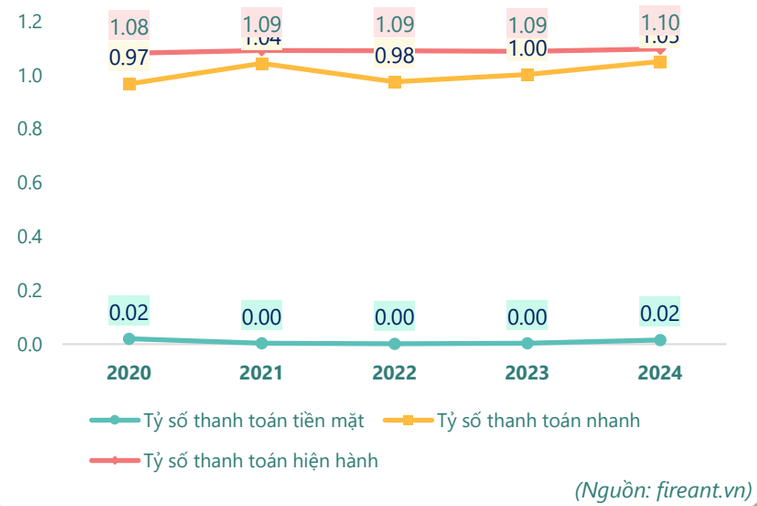
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



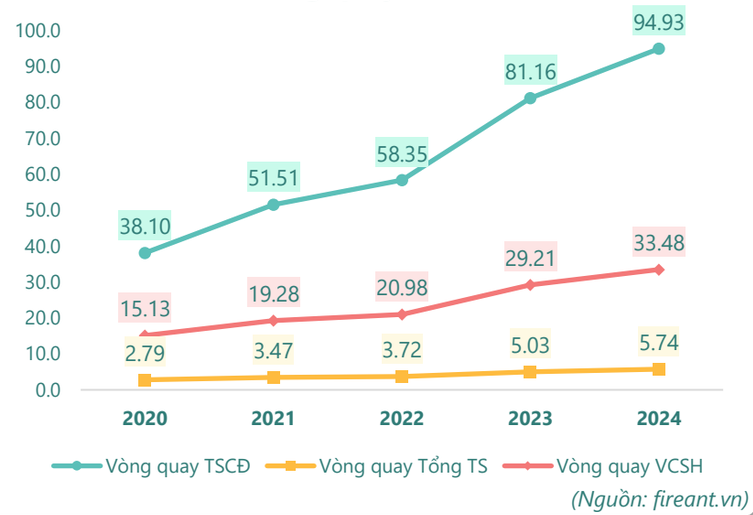
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



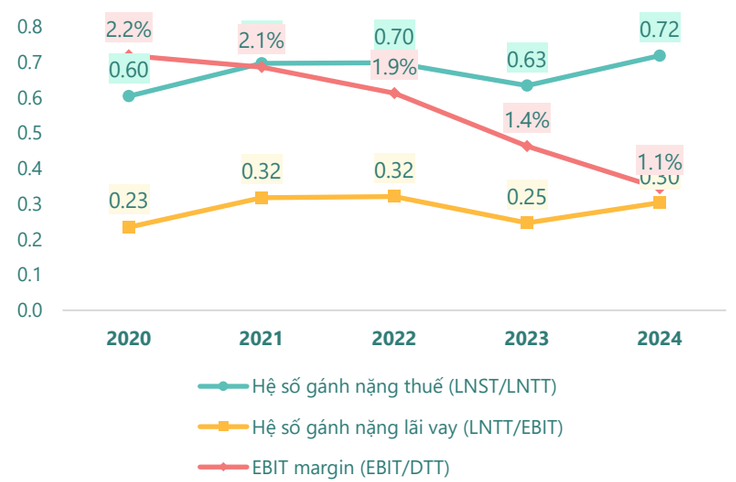
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



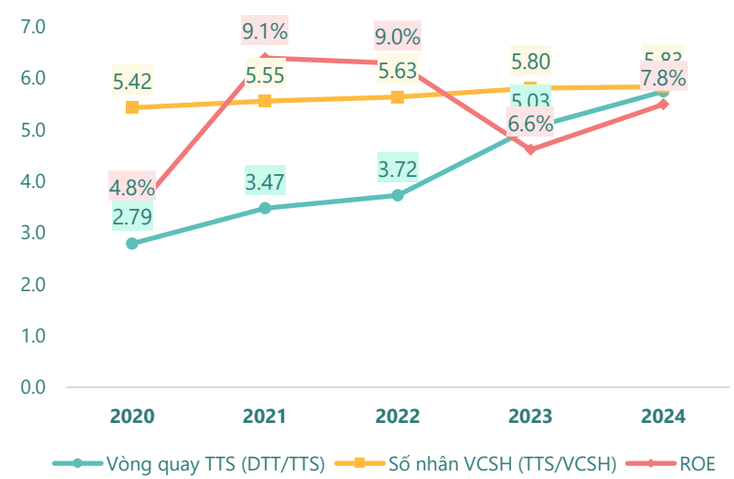
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



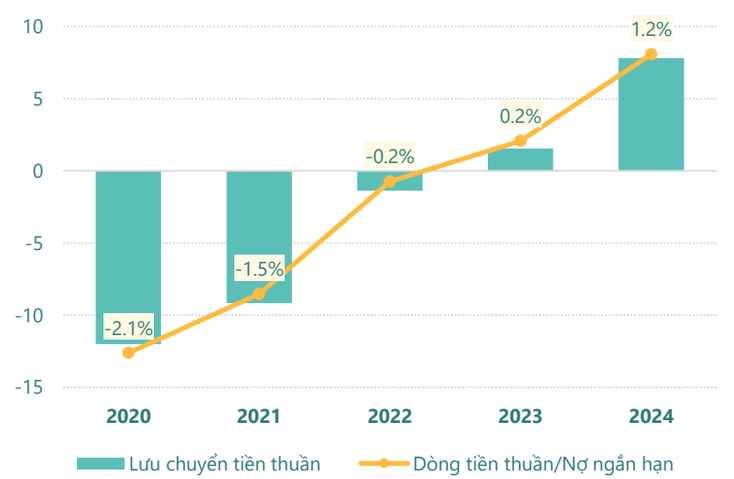
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,410**	**1,135**	**24.2%**	**3,988**	**3,235**	**23.2%**
Giá vốn hàng bán	1,390	1,112	25.0%	3,916	3,166	23.7%
Lợi nhuận gộp	19.6	23.1	-15.3%	71.9	69.7	3.1%
Doanh thu HĐTC	6.86	5.59	22.7%	17.8	18.7	-4.5%
Chi phí TC	8.27	7.62	8.5%	25.4	24.8	2.2%
Chi phí lãi vay	9.17	7.61	20.5%	26.4	24.8	6.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.1	15.2	-7.0%	52.2	49.1	6.4%
Chi phí QLDN	**1.41**	**0.25**	**465%**	**2.50**	**2.40**	**4.2%**
LN thuần từ HĐKD	2.61	5.71	-54.3%	9.63	12.0	-20.0%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.04**	**-100%**	**0.00**	**-0.02**	**97.2%**
LN trước thuế	2.61	5.75	-54.6%	9.63	12.0	-19.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.58**	**4.59**	**-65.5%**	**6.24**	**9.09**	**-31.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.58**	**4.59**	**-65.5%**	**6.24**	**9.09**	**-31.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.2	-19.7	36.5	-95.9	59.6	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.60	-1.06	0.11	-0.29	0.01	-6.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	20.6	-27.8	91.1	-55.8	-26.8
Tiền đầu kỳ	1.63	1.65	1.45	10.3	5.16	8.98
Lưu chuyển tiền thuần	**0.02**	**-0.20**	**8.85**	**-5.12**	**3.82**	**-5.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.65	1.45	10.3	5.16	8.98	3.05

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**787**	**793**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	712	719	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	3.05	10.3	-70.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.78	8.35	17.1%
Phải thu ngắn hạn	676	669	1.0%
Hàng tồn kho	23.1	30.5	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.60	-18.2%
Tài sản dài hạn	**74.5**	**74.7**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0.08	-100%
Tài sản cố định	47.3	48.3	-2.1%
Bất động sản đầu tư	21.0	21.6	-2.8%
Tài sản dở dang	1.29	0.14	856%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.87**	**4.60**	**5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	650	655	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**650**	**655**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	600	583	2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	1.77	847%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**139**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**139**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	98.5	98.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)